

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC DÙNG CHUNG NGÀNH NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số 672 /QĐ-BNV ngày 17 /6/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
1	Danh mục đối tượng người có công với cách mạng	1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; 2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; 3. Liệt sĩ; 4. Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 5. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 6. Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; 7. Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh; 8. Bệnh binh; 9. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 10. Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; 11. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; 12. Người có công giúp đỡ cách mạng.
2	Danh mục tình trạng người có công với cách mạng	1. Còn sống 2. Đã chết

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
3	Danh mục thân nhân người có công với cách mạng	1. Cha đẻ 2. Mẹ đẻ 3. Vợ/ chồng 4. Con (con đẻ, con nuôi) 5. Người có công nuôi liệt sĩ
4	Danh mục chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng	1. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe; 4. Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết theo chỉ định của cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng thuộc ngành lao động – thương binh và xã hội hoặc của bệnh viện tuyến tỉnh trở lên; 5. Ưu tiên trong tuyển sinh, tạo việc làm; 6. Hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; 7. Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao, hoàn cảnh của từng người hoặc khi có khó khăn về nhà ở; 8. Miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước. 9. Ưu tiên giao thuê đất, mặt nước biển; ưu tiên giao khoán bảo vệ và phát triển rừng; 10. Vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh; 11. Miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật.
5	Danh mục các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	1. Cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; 2. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		3. Bảo hiểm y tế; 4. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm; 5. Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người; 6. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 7. Cấp tiền mua báo Nhân dân hằng ngày; tạo điều kiện tham gia sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp.
6	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	1. Bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng; 2. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con; 3. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng chế độ chết thì thân nhân được hưởng chế độ ưu đãi (Trợ cấp tuất hằng tháng; Trợ cấp một lần với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng; 4. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này thì thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng chết.
7	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	1. Cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945” theo quy định của Chính phủ; 2. Trợ cấp hằng tháng; 3. Bảo hiểm y tế; 4. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		5. Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người; 6. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 7. Cấp tiền mua báo Nhân dân hằng ngày; tạo điều kiện tham gia sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp.
8	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	1. Bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng; 2. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 đối với con; 3. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng chế độ chết thì thân nhân được hưởng chế độ (Trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp một lần với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng); 4. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này thì thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ; 5. Trợ cấp mai táng phí.
9	Danh mục trường hợp công nhận liệt sĩ	1. Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng; 3. Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch; 4. Hoạt động hoặc tham gia hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ trương vượt tù, vượt ngục mà hy sinh;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		5. Làm nghĩa vụ quốc tế; 6. Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; 7. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm; 8. Do ốm đau, tai nạn không thể cứu chữa kịp thời khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; 9. Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm; 10. Đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân hoặc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội, là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội; 11. Do vết thương tái phát là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh này có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện tuyến huyện trở lên và biên bản kiểm thảo tử vong; 12. Mất tích trong trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i và k khoản này và được cơ quan có thẩm quyền kết luận không phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ.
10	Danh mục thân nhân liệt sĩ	1. Cha đẻ; 2. Mẹ đẻ; 3. Vợ/ chồng; 4. Con (con đẻ, con nuôi); 5. Người có công nuôi liệt sĩ;
11	Danh mục Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ	1. Tổ chức báo tử, truy điệu, an táng và ghi danh tại công trình ghi công liệt sĩ; 2. Truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” theo quy định của Chính phủ; 3. Hải cốt liệt sĩ được tìm kiếm, quy tập, xác định danh tính và an táng;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		4. Liệt sỹ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Pháp lệnh này thì người được giao, ủy quyền thờ cúng liệt sỹ được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ.
12	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ	1. Cấp “Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ”; 2. Trợ cấp tuất một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công”; 3. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng; 4. Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng; 5. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe; 6. Bảo hiểm y tế; 7. Trợ cấp thờ cúng; 8. Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình; 9. Mai táng phí.
13	Danh mục trường hợp xét tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1. Có 2 con trở lên là liệt sỹ; 2. Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sỹ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; 3. Chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sỹ; 4. Có 1 con là liệt sỹ và có chồng hoặc bản thân là liệt sỹ; 5. Có 1 con là liệt sỹ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên.
14	Danh mục chế độ ưu đãi Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của liệt sỹ quy định tại các khoản 1,2,4,6,8 và 9 Điều 16 của Pháp lệnh; 2. Trợ cấp hàng tháng bằng 03 lần mức chuẩn; 3. Phụ cấp hàng tháng; 4. Trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình; 5. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm; 6. Nhà nước và xã hội tặng nhà tình nghĩa hoặc hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
15	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; 2. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng chết; 3. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng chết; 4. Bảo hiểm y tế đối với người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình.
16	Danh mục chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1. Trợ cấp hằng tháng; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; 4. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
17	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1. Bảo hiểm y tế; 2. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; 3. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến; 4. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
18	Danh mục loại thương binh	1. Thương binh; 2. Người hưởng chính sách như thương binh; 3. Thương binh loại B; 4. Thương binh có vết thương đặc biệt nghiêm trọng
19	Danh mục trường hợp thương binh	1. Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp với vùng địch chiếm đóng; 3. Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch; 4. Bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh mà để lại thương tích thực thể; 5. Làm nghĩa vụ quốc tế; 6. Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; 7. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm; 8. Do tai nạn khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; 9. Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm; 10. Đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân hoặc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội, là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội.
20	Danh mục loại giám định thương tật	1. Giám định lần đầu 2. Giám định lại

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
21	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng lao động và loại thương binh; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên thì được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm; 4. Ưu tiên, hỗ trợ trong giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể; 5. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 6. Được Nhà nước hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu, bao gồm nhà xưởng, trường, lớp, trang bị, thiết bị, được vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh, miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh.
22	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1. Bảo hiểm y tế; 2. Trợ cấp tuất; 3. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; 4. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.
23	Danh mục trường hợp bệnh binh	1. Chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu; 2. Thực hiện nhiệm vụ có tính chất nguy hiểm khi: đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ; chữa cháy;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		3. Chống khủng bố, bạo loạn; 4. Giải thoát con tin; 5. Trực tiếp trấn áp, bắt giữ tội phạm; cứu hộ, cứu nạn; 6. Ung cứu thảm họa thiên tai.
24	Danh mục chế độ ưu đãi đối với bệnh binh	1. Trợ cấp, phụ cấp đặc biệt hằng tháng căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm. 4. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
25	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của bệnh binh	1. Bảo hiểm y tế đối với Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên. Người phục vụ bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình; 2. Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất; 3. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 đối với con của bệnh binh; 4. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 5. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.
26	Danh mục loại giám định	1. Giám định lần đầu 2. Giám định lại

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
27	Danh mục đối tượng xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1. Cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc quân đội; 2. Cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên thuộc công an; 3. Cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; 4. Thanh niên xung phong tập trung; 5. Công an xã; dân quân; du kích; tự vệ; dân công; cán bộ thôn, ấp, xã, phường.
28	Danh mục trường hợp nhiễm chất độc hóa học	1. Mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên 2. Vô sinh 3. Sinh con dị dạng, dị tật
29	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1. Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng; 2. Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; 3. Trợ cấp người phục vụ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm; 6. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
30	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân người người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1. Trợ cấp hằng tháng đối với con đẻ bị dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất; 4. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 này đối với con đẻ quy định tại khoản 1 Điều này; 5. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 đối với con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 6. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con đẻ đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết; 7. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng.
31	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy	1. Tặng Kỷ niệm chương; 2. Trợ cấp hằng tháng; 3. Bảo hiểm y tế; 4. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; 5. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e và g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
32	Danh mục thân nhân người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đầy chết	1. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy chết mà chưa được hưởng chế độ; 2. Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết;

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
		3. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.
33	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	1. Trợ cấp một lần; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Chế độ ưu đãi quy định tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh 02/2020/UBTVQH14
34	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	1. Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi; 2. Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết.
35	Danh mục khen thưởng của người có công giúp đỡ cách mạng	1. Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”; 2. Bằng “Có công với nước”; 3. Huân chương kháng chiến; 4. Huy chương Kháng chiến
36	Danh mục chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng	1. Trợ cấp hằng tháng; trường hợp sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm; 4. Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; 5. Trợ cấp một lần

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
37	Danh mục chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người có công giúp đỡ cách mạng	Điều 40. Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14
38	Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	Tham chiếu danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
39	Danh mục khu vực kinh tế	1. Kinh tế Nhà nước; 2. Kinh tế ngoài Nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
40	Danh mục vị thế việc làm	1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh; 2. Tự làm; 3. Lao động gia đình; 4. Xã viên hợp tác xã; 5. Làm công ăn lương
41	Danh mục vị trí việc làm	Giá trị trong văn bản tham chiếu Nghị định 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định về vị trí việc làm công chức.
42	Danh mục nghề nghiệp	Danh mục nghề nghiệp tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
43	Danh mục loại hình nơi làm việc	1. Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; 2. Cá nhân làm việc tự do; 3. Cơ sở kinh doanh cá thể; 4. Hợp tác xã; - Doanh nghiệp; 5. Khu vực nhà nước; 6. Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; 7. Khu vực nước ngoài; 8. Tổ chức đoàn thể khác
44	Danh mục nghề đào tạo	Tham chiếu văn bản Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020
45	Danh mục chuyên ngành đào tạo	Tham chiếu Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022
46	Danh mục trình độ kỹ năng nghề	1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 3. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 4. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc; 5. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc.
47	Danh mục trình độ tin học	1. Tin học Nâng cao hoặc tương đương 2. Tin học Cơ bản hoặc tương đương

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
48	Danh mục trình độ ngoại ngữ	1. Bậc 6 (CEFR: C2) hoặc tương đương; 2. Bậc 5 (CEFR: C1) hoặc tương đương; 3. Bậc 4 (CEFR: B2) hoặc tương đương; 4. Bậc 3 (CEFR: B1) hoặc tương đương; 5. Bậc 2 (CEFR: A2) hoặc tương đương; 6. Bậc 1 (CEFR: A1) hoặc tương đương;
49	Danh mục công việc thuộc ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Giá trị trong văn bản tham chiếu Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2023/TTBLĐTBXH ngày 29/12/2023.
50	Danh mục loại hình doanh nghiệp	1. Công ty TNHH; 2. Công ty Cổ phần; 3. Doanh nghiệp tư nhân; 4. Công ty hợp danh
51	Danh mục loại hợp đồng lao động	1. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn 2. Hợp đồng lao động xác định thời hạn
52	Danh mục vai trò tham gia đối thoại tại nơi làm việc	1. Thành viên của tổ chức công đoàn cơ sở; 2. Thành viên của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; 3. Thành viên nhóm đại diện đối thoại của người lao động
53	Danh mục vai trò tham gia thương lượng tập thể, ký kết thỏa ước lao động tập thể	1. Thành viên của tổ chức công đoàn cơ sở 2. Thành viên của tổ chức người lao động tại doanh nghiệp

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
54	Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động	1. Phiên dịch/biên dịch/tốc ký; 2. Thư ký/trợ lý hành chính; 3. Lễ tân; 4. Hướng dẫn du lịch; 5. Hỗ trợ bán hàng; 6. Hỗ trợ dự án; 7. Lập trình hệ thống máy sản xuất; 8. Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền hình, viễn thông; 9. Vận hành kiểm tra/sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất; 10. Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy; 11. Biên tập tài liệu; 12. Bảo vệ/vệ sĩ; 13. Tiếp thị/chăm sóc khách hàng qua điện thoại; 14. Xử lý các vấn đề về tài chính, thuế; 15. Sửa chữa/kiểm tra vận hành ô tô; 16. Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp/trang trí nội thất; 17. Lái xe; 18. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển; 19. Quản lý, giám sát, vận hành sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí; 20. Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay và thiết bị tàu bay/Điều độ, khai thác bay/Giám sát bay
55	Danh mục hình thức nhận trợ cấp thất nghiệp	1. Tiền mặt 2. Qua tài khoản ngân hàng

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
56	Danh mục tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay	1. Không có việc làm 2. Đang thử việc hoặc đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để làm việc cho người sử dụng lao động 3. Có việc làm nhưng chưa giao kết hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc 4. Tình trạng khác
57	Danh mục loại hình doanh nghiệp	1. Công ty TNHH; 2. Công ty Cổ phần; 3. Doanh nghiệp tư nhân; 4. Công ty hợp danh
58	Danh mục lý do từ chối nhận việc làm mà không có lý do chính đáng	1. Người lao động được tổ chức dịch vụ việc làm công giới thiệu việc làm phù hợp với ngành, nghề, trình độ được đào tạo hoặc công việc người lao động đã từng làm được ghi trong phiếu tư vấn, giới thiệu việc làm nhưng không đến tham gia dự tuyển lao động 2. Người lao động đã tham gia dự tuyển lao động theo giới thiệu của tổ chức dịch vụ việc làm công nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp và được người sử dụng nhưng không nhận việc làm trúng tuyển, trừ trường hợp việc làm đó không đúng như thông báo tuyển lao động của người sử dụng lao động
59	Danh mục Sở Nội vụ	Tham chiếu danh mục các Sở Nội vụ
60	Danh mục tình trạng cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1. Được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; 2. Được cấp phép lao động; 3. Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.
61	Danh mục vị trí công việc của lao động nước ngoài	1. Giám đốc điều hành; 2. Nhà quản lý; 3. Chuyên gia; 4. Lao động kỹ thuật; 5. Khác

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
62	Danh mục hình thức làm việc của lao động nước ngoài	1. Thực hiện các loại hợp đồng thỏa thuận về kinh tế, xã hội; 2. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng; 3. Chào bán dịch vụ; 4. Tình nguyện viên; 5. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại; 6. Được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp; 7. Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam; 8. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; 9. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng; 10. Thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.
63	Danh mục đối tượng hưởng chính sách của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	1. Người dân tộc thiểu số; 2. Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật; 3. Thân nhân của người có công với cách mạng; 4. Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp
64	Danh mục hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với đơn vị sự nghiệp để thực hiện thỏa thuận quốc tế; 2. Hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; 3. Hợp đồng lao động do người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
65	Danh mục mã tiền tệ	Tham chiếu danh sách mã tiền tệ của các nước trên thế giới theo tiêu chuẩn ISO 4217
66	Danh mục tình trạng lao động ở nước ngoài	1. Đang làm việc theo hợp đồng; 2. Chết, mất tích; 3. Về nước trước hạn; 4. Tự ý ở lại trái pháp luật; 5. Ở lại làm hợp đồng mới; 6. Chuyển chủ trong thời gian hợp đồng
67	Danh mục bậc thợ	1. Bậc 1; 2. Bậc 2; 3. Bậc 3; 4. Bậc 4; 5. Bậc 5
68	Danh mục loại tai nạn lao động	1. Đầu, mặt, cổ; 2. Ngực, bụng; 3. Phần chi trên; 4. Phần chi dưới; 5. Bông; 6. Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng
69	Danh mục nguyên nhân tai nạn lao động	1. Do người sử dụng lao động không có thiết bị an toàn hoặc thiết bị không đảm bảo an toàn 2. Do người sử dụng lao động không có phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không tốt Tham chiếu Nghị định

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
70	Danh mục mức độ thương tật do tai nạn lao động	1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não 2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh Tham chiếu Bảng 1 trong Thông tư
71	Danh mục hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động	1. 1 lần 2. Hàng tháng
72	Danh mục mức độ thương tật/bệnh nghề nghiệp	1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp 2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp Tham chiếu văn bản Bảng 3.
73	Danh mục hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	1. 1 lần 2. Hàng tháng
74	Danh mục phạm vi kiểm định	1. Tham chiếu văn bản (Phụ lục Ib) theo NĐ 44/2016/NĐ-CP; 2. Tham chiếu văn bản (PL Danh mục Mục I) TT số 36/2019/TT-BLĐTBXH) 3. Tham chiếu văn bản (Phụ lục II) theo NĐ số 04/2023/NĐ_CP
75	Danh mục lĩnh vực huấn luyện	Tham chiếu văn bản (Phụ lục I) 1. Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động; 2. Nghiệp vụ công tác an toàn vệ sinh lao động; 3. Nội dung huấn luyện chuyên ngành; 4. Kỹ năng huấn luyện
76	Danh mục đối tượng Nhân tài Việt Nam	1. Cán bộ, công chức, viên chức; 2. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng; 3. Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
77	Danh mục đối tượng là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng	1. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc/thủ khoa, người có trình độ tiến sĩ/bác sĩ chuyên khoa cấp II/ dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học tại cơ sở giáo dục trong nước (thông tin được chia sẻ từ CSDL giáo dục và đào tạo); 2. Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng học tại cơ sở giáo dục nước ngoài
78	Danh mục thành tích nghiên cứu	1. Số bài báo, khoa học, 2. Đề tài nghiên cứu, 3. Giải thưởng khoa học
79	Danh mục đối tượng là chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành	1. Người tốt nghiệp tiến sĩ từ các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới; 2. Người đã và đang tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở nghiên cứu, chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ hoặc bộ phận nghiên cứu của các doanh nghiệp uy tín ở nước ngoài; 3. Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp đã và đang làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hàng đầu Việt Nam và quốc tế
80	Danh mục thông tin văn bằng	1. Tốt nghiệp tiến sĩ; 2. Sau tiến sĩ; 3. Từ các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới.
81	Danh mục chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng	1. Chính sách ưu tiên trong tuyển dụng công chức, viên chức; 2. Trợ cấp thu hút lần đầu sau tuyển dụng; 3. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sau tuyển dụng; 4. Chính sách về điều kiện làm việc, trang thiết bị làm việc; 5. Chính sách ưu tiên trong bố trí, sử dụng sau tuyển dụng; 6. Chính sách phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức có tài năng; 7. Tôn vinh, khen thưởng; 8. Chính sách về nghỉ dưỡng; 9. Chế độ phúc lợi và các chính sách khác

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
82	Danh mục đối tượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1. Cán bộ trong cơ quan nhà nước; 2. Công chức trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; ở cấp tỉnh, cấp xã;
83	Danh mục nội dung bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1. Lý luận chính trị. 2. Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước. 3. Kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm. 4. Kiến thức khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số. 5. Kiến thức quốc phòng và an ninh.
84	Danh mục thông tin về biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng công chức, viên chức	1. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng lý luận chính trị; 2. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh; 3. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức lãnh đạo, quản lý; 4. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ, thời gian thực hiện tối thiểu là 01 tuần, tối đa là 02 tuần; 5. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm. 6. Các chương trình, tài liệu bồi dưỡng khác khi được cấp có thẩm quyền giao
85	Danh mục kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1. Đào tạo sau đại học 2. Bồi dưỡng lý luận chính trị 3. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức lãnh đạo, quản lý (Lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp xã; Lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp sở và tương đương; Lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc cấp vụ và tương đương; Lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương; Lãnh đạo, quản lý cấp vụ và tương đương; Cấp thứ trưởng và tương đương). 4. Bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ. 5. Bồi dưỡng khác do cấp có thẩm quyền giao.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
86	Danh mục thông tin về kết quả đánh giá chất lượng bồi dưỡng công chức, viên chức	1. Đánh giá chất lượng chương trình bồi dưỡng; 2. Đánh giá chất lượng học viên tham gia khóa bồi dưỡng; 3. Đánh giá chất lượng đội ngũ giảng viên tham gia bồi dưỡng; 4. Đánh giá chất lượng cơ sở vật chất phục vụ khóa bồi dưỡng; 5. Đánh giá chất lượng khóa bồi dưỡng công chức; 6. Đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng công chức.
87	Danh mục đối tượng được nhận khen thưởng	1. Cá nhân, tập thể, hộ gia đình người Việt Nam; 2. Cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; 3. Cá nhân, tập thể người nước ngoài.
88	Danh mục loại hình khen thưởng	1. Khen thưởng công trạng; 2. Khen thưởng đột xuất; 3. Khen thưởng phong trào đi đua; 4. Khen thưởng quá trình cống hiến; 5. Khen thưởng theo niên hạn; 6. Khen thưởng đối ngoại.
89	Danh mục hình thức khen thưởng	1. Huân chương; 2. Huy chương; 3. Danh hiệu vinh dự nhà nước; 4. Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; 5. Kỷ niệm chương; 6. Bằng khen; 7. Giấy khen

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
90	Danh mục danh hiệu phong tặng	1. Tỉnh Anh hùng, Thành phố Anh hùng; 2. Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 3. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 4. Anh hùng Lao động; 5. Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; 6. Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú; 7. Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; 8. Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.
91	Danh mục đối tượng thi đua	1. Cá nhân người Việt Nam; 2. Tập thể người Việt Nam; 3. Hộ gia đình người Việt Nam; 4. Cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài; 5. Tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; 6. Cá nhân, tập thể người nước ngoài.
92	Danh mục danh hiệu thi đua	1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân; 2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể; 3. Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình.
93	Danh mục yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính	1. Trục thuộc ĐVHC là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế; 2. Được xác định là trung tâm du lịch quốc gia; 3. Được xác định là trung tâm du lịch quốc tế trong quy hoạch được phê duyệt; 4. Có di sản văn hóa vật thể được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.
94	Danh mục loại đơn vị hành chính	1. Đặc biệt; 2. Loại I; 3. Loại II; 4. Loại III.

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
95	Danh mục tính chất đơn vị hành chính	1. Vùng bãi ngang, ven biển; 2. Khu vực đặc biệt khó khăn; 3. Nông thôn mới; 4. Biên giới biển; 5. Biên giới đất liền; 6. ATK; 7. Hải đảo; 8. Vùng cao; 9. Miền núi.
96	Danh mục thông tin chung về hội	1. Tên hội (tiếng Việt); 2. Tên hội (tiếng Anh); 3. Tên viết tắt; 4. Biểu tượng (logo) hội; 5. Mã số hội; 6. Cấp tổ chức; 7. Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt); 8. Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)
97	Trụ sở, liên hệ về hội	1. Tỉnh/Thành phố đặt trụ sở; 2. Xã/Phường/Đặc khu; 3. Địa chỉ trụ sở chi tiết; 4. Số điện thoại; 5. Email; 6. Website; 7. Mã số thuế

STT	Tên danh mục	Thuộc tính dữ liệu
98	Thông tin chung về quỹ	1. Tên quỹ (tiếng Việt); 2. Tên quỹ (tiếng Anh); 3. Tên viết tắt; 4. Biểu tượng (logo) quỹ; 5. Mã số quỹ; 6. Cấp tổ chức; 7. Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt); 8. Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)
99	Trụ sở liên hệ về quỹ	1. Tỉnh/Thành phố đặt trụ sở; 2. Xã/Phường/Đặc khu; 3. Địa chỉ trụ sở chi tiết; 4. Số điện thoại; 5. Email; 6. Website; 7. Mã số thuế